

NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: Không có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

Điện thoại: 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại (cơ quan): 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ: 03 tháng

Nội dung thông tin công bố: Công ty Công bố Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 và Kết quả điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại đường dẫn:

<http://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-QUY-IV-NAM-2019-238241>

trên website của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ VIỆT HÀ



th

Việc điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 là do Công ty thực hiện tính bổ sung giá trị hợp lý của các TSTC là các công cụ nợ không có giá thị trường vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Bản so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018 (Theo BC trước đây)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2018 (Điều chỉnh lại)	Chênh lệch
	VND	VND	VND
	(1)	(2)	(3=2-1)
Báo cáo kết quả hoạt động:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22,516,709,163	(28,442,694,030)	(50,959,403,193)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(5,305,390,983)	(10,808,695,146)	(5,503,304,163)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48,091,658,811	2,635,559,781	(45,456,099,030)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,644,834,852	(5,446,384,954)	(9,091,219,806)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	33,444,908,097	(2,919,971,127)	(36,364,879,224)

Ngoại trừ các điều chỉnh trên, số liệu so sánh được mang sang từ Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



Handwritten signature or mark in blue ink.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 97 /2020/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 tăng 1.680% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q4.2019 tăng 116% so với Q4.2018
- ✓ Chi phí hoạt động Q4.2019 tăng 48% so với Q4.2018
- ✓ Chi phí quản lý Q4.2019 tăng 19% so với Q4.2018
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q4.2019 tăng 1.680% so với Q4.2018

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4.2019

Chỉ tiêu	Q4.2019	Q4.2018	Q4.2019 / Q4.2018
1. Doanh thu hoạt động	170.673.971.828	78.948.977.213	216%
2. Chi phí hoạt động	56.106.183.401	37.907.585.767	148%
3. Chi phí hoạt động tài chính	26.452.647.679	21.395.985.795	124%
4. Chi phí quản lý công ty	22.868.379.634	19.236.289.045	119%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.583.593.124	2.635.559.781	2.526%
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.710.310.684	11.001.915.862	79%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.974.975.191	-2.919.971.127	-1.780%



R

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do Công ty thay đổi và áp dụng hồi tố chính sách kế toán đối với việc ghi nhận giá trị hợp lý của các TSTC là các công cụ nợ không có giá thị trường, một số số liệu so sánh cho kỳ quý IV năm 2018 đã được điều chỉnh lại: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, Chi phí thuế TNDN hoãn lại, Lợi nhuận kế toán sau thuế, chi tiết theo thuyết minh Báo cáo tài chính số 49.3. Ngoài ra, trong kỳ, công ty kịp thời chốt lợi nhuận tự doanh và thực hiện thành công một số thương vụ tư vấn, bảo lãnh phát hành nên doanh thu từ kinh doanh tài sản tài chính, cho vay margin, và nghiệp vụ tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN

P. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà



Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.508.270.815.378	2.866.183.002.522
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		3.504.829.017.048	2.863.465.908.737
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		66.603.610.333	101.389.635.384
1.1. Tiền	111.1		66.603.610.333	101.389.635.384
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		2.129.225.876.683	1.869.576.404.133
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		1.188.983.355.732	794.389.521.057
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		8.010.876.000	8.069.913.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		45.737.313.119	38.765.963.139
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	479.360.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		45.737.313.119	38.286.603.139
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		45.737.313.119	38.286.603.139
8. Trả trước cho người bán	118		2.411.173.997	1.380.711.754
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		17.019.713.376	6.023.104.204
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		50.630.884.149	47.392.955.181
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(3.793.786.341)	(3.522.299.115)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->139)	130		3.441.798.330	2.717.093.785
1. Tạm ứng	131		15.152.000	10.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.277.031.546	992.592.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2.149.314.784	1.714.201.085
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300.000	300.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		45.138.225.404	43.518.364.109
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.500.208.093	7.260.048.806
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.639.081.050	7.260.048.806
- Nguyên giá	222		51.748.842.200	51.333.140.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(45.109.761.150)	(44.073.091.405)
- Đánh giá TSCDHH theo giá trị hợp lý	223B		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A	-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.861.127.043	-
- Nguyên giá	228	26.970.378.001	23.733.828.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(24.109.250.958)	(23.733.828.001)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	35.638.017.311	36.258.315.303
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3.895.550.455	3.275.147.775
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1.742.466.856	2.983.167.528
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3.553.409.040.782	2.909.701.366.631
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	2.006.886.077.669	1.489.244.524.525
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1.812.999.045.477	1.483.837.492.855
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	1.160.593.598.660	913.154.581.963
1.1. Vay ngắn hạn	312	1.160.593.598.660	913.154.581.963
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phân nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	213.600.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.034.522.551	3.236.094.908
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.799.839.164	3.664.743.314
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	785.600.000	235.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13.471.500.982	14.760.386.557
11. Phải trả người lao động	323	29.212.644.891	32.457.199.117
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	-	58.480.750
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.715.676.164	9.081.964.795
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	602.955.912	533.382.915
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	24.130.291.461	14.607.438.607
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	569.652.415.692	278.447.619.929
II. Nợ phải trả dài hạn	340	193.887.032.192	5.407.031.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phân nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	182.300.000.000	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	11.587.032.192	5.407.031.670

15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1.546.522.963.113	1.420.456.842.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.546.522.963.113	1.420.456.842.106
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1A	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1B	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	(143.299.200)	(96.069.600)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	20.547.866.330	13.919.618.247
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	62.482.592.290	55.854.344.207
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	432.873.707.244	320.016.852.803
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	-435.643.109.201	327.625.567.500
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(2.769.401.957)	(7.608.714.697)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440	3.553.409.040.782	2.909.701.366.631
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450	-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	174.689.225	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	199.538.590.000	297.834.490.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	98.191.010.000	197.056.490.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2	80.000	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	100.000.000.000	100.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	1.347.500.000	778.000.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6	-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7	-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	200.000	40.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	200.000	40.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2	-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3.716.800.000	500.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	61.327.190.000	49.827.190.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	39.014.612.420.000	34.106.592.010.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	29.628.399.620.000	28.870.424.550.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	293.704.440.000	200.719.260.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	8.946.981.870.000	4.951.500.390.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	190.000.000	190.000.000

e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	145.336.490.000	83.757.810.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	17.297.190.000	15.166.370.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	8.960.000.000	7.316.290.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	8.337.190.000	7.850.080.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	87.112.390.000	62.456.400.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	834.721.235.761	974.421.061.569
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1	13.034.911.573	42.895.580.420
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	159.245.842.721	163.610.833.436
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3.946.173.827	3.938.637.403
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	2.320.833.786	2.316.372.919
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1.625.340.041	1.622.264.484
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	22.712.802.807	75.042.336.878
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	998.202.019.900	1.142.262.136.871
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	885.580.615.236	1.032.845.588.682
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	112.621.404.664	109.416.548.189
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	22.424.035.216	74.750.732.415

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Trâm

Phó Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		82.043.694.860	4.368.349.270	243.883.233.313	213.485.592.740
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		21.324.576.441	3.283.046.915	77.887.389.088	105.489.549.170
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		26.614.731.827	(28.442.694.030)	24.286.387.697	(3.502.872.302)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		34.104.386.592	29.527.996.385	141.709.456.528	111.498.915.872
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	940.154.732	-	7.405.160.000
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		29.663.906.843	23.360.179.283	101.922.012.431	109.639.116.278
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	59.037.000	120.087.000
1.5. Lãi từ các công cụ phát sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		31.451.503.332	32.671.360.035	120.292.679.986	154.532.997.320
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		6.834.528.940	2.327.448.412	26.054.528.940	15.549.652.369
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.326.824.062	7.627.114.786	17.607.618.644	16.184.283.842
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9.993.727.273	2.752.032.931	11.405.090.909	8.653.184.554
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6.359.786.518	4.902.337.764	14.277.118.631	56.344.693.334
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		170.673.971.828	78.948.977.213	535.501.319.854	581.914.767.437
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		22.334.980.200	12.694.854.624	42.679.011.919	33.736.463.056
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		9.917.783.373	23.407.533.043	23.739.248.604	44.247.958.771
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		12.183.000.000	(10.808.695.146)	18.237.246.772	(10.965.671.692)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		234.196.827	96.016.727	702.516.543	454.175.977
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1.860.111)	95.178.862	(1.535.372)	1.690.178.862
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

Báo cáo tài chính 2019

2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26				752.401.844	10.104.280.512	13.204.579.255
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27				19.115.516.516	79.463.597.107	88.858.231.501
2.8.	Chi phí nghiệp vụ hoạt động báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				315.386.343	10.458.450.220	9.248.812.587
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-	-
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30				4.926.777.760	20.455.608.657	21.459.321.475
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31				7.469.818	6.452.478.979	10.679.508.702
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32				-	-	-
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40				37.907.585.767	169.611.892.022	178.877.095.438
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH								
3.1.	Chênh lệch lãi lý giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				-	9.422.486	51.696.690
3.2.	Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42				1.333.013.828	1.484.215.249	2.500.571.316
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				-	-	-
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44				-	-	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50				1.333.013.828	1.493.637.735	2.552.268.006
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH								
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				3.014.157	12.211.271	16.294.184
4.2.	Chi phí lãi vay	52				26.449.633.522	88.667.574.044	89.499.765.339
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				-	-	-
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54				-	-	-
4.5.	Chi phí đầu tư khác	55				-	-	-
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60				26.452.647.679	88.679.785.315	89.516.059.523
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG								
61		61				-	-	-
62		62				22.868.379.634	86.561.075.198	96.777.326.189
70		70				66.579.774.942	192.142.205.054	219.296.554.293
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC								
8.1.	Thu nhập khác	71				3.818.182	883.727.273	260.086.756
8.2.	Chi phí khác	72				-	14.031.000	6.309.091
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80				3.818.182	869.696.273	253.777.665
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)								
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91				66.583.593.124	193.011.901.327	219.550.331.958
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92				52.151.861.297	186.962.760.402	212.087.532.568
	C. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				14.431.731.827	6.049.140.925	7.462.799.390
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1				8.710.310.684	41.017.829.512	47.631.706.325
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				5.898.307.249	34.826.021.590	49.500.122.529
	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200				51.974.975.191	151.994.071.815	171.918.625.633
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN								
12.1.	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300				-	-	-
12.2.	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài	301				-	-	-
12.3.	Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	302				-	(59.037.000)	(120.087.000)
		303				-	-	-

BANK OF CHINA

12.4. Lãi, lỗ toán diện khác	304	-	-	-
Tổng thu nhập toán điện	400	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500	-	-	-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Phó Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm		Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Tăng	Giảm	Năm N-1	Năm N
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	111		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		5.016.253.615	13.919.618.247	8.903.364.632	-	6.628.248.083	20.547.866.336
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		46.950.979.575	55.854.344.207	8.903.364.632	-	55.854.344.207	62.482.592.299
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-	(96.069.600)	-	96.069.600	-	(96.069.600)
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	191.634.095.891	320.016.852.803	171.918.625.633	43.535.868.721	320.016.852.803	432.873.707.244
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		205.213.050.100	327.625.567.500	165.948.386.121	43.535.868.721	327.625.567.500	435.643.109.201
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		(13.578.954.209)	(7.608.714.697)	5.970.239.512	-	(7.608.714.697)	(2.769.401.937)
Tổng cộng	190		1.274.363.425.530	1.420.456.842.106	189.725.354.897	43.631.938.321	1.420.456.842.106	1.546.522.963.113
II. Thu nhập toàn diện khác	200							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210		-	(96.069.600)	-	96.069.600	-	(96.069.600)
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220		-	-	-	-	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động lại nước ngoài	230		-	-	-	-	-	-
4. Lãi, lỗ bán điện khác	240		-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	310		-	(96.069.600)	-	96.069.600	-	(96.069.600)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Lê Thị Ngọc Trâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		193.011.901.327	219.550.331.958
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		45.180.345.140	52.640.133.314
- Khấu hao TSCĐ	3		4.340.660.087	10.076.768.874
- Các khoản dự phòng	4		271.487.226	1.507.789.637
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		2.061.242	(33.674.263)
- Chi phí lãi vay	6		88.667.574.044	89.499.765.339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(2.364.124.340)	(10.123.913.134)
- Dự thu tiền lãi	8		(45.737.313.119)	(38.286.603.139)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		18.237.246.772	(10.965.671.692)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		18.237.246.772	(10.965.671.692)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(24.286.387.697)	3.502.872.302
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(24.286.387.697)	3.502.872.302
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(769.969.953.920)	234.982.381.804
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(253.600.331.625)	29.748.178.212
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	60.000.000.000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(394.593.834.675)	159.959.677.914
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		479.360.000	61.646.550.560
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		38.286.603.139	50.744.016.929

(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37	(10.996.609.172)	(2.187.585.781)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	(4.194.292.890)	72.954.795.207
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(289.590.846)	(10.952.994.900)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	805.586.973	2.032.972.640
(-) Thuê TNDN đã nộp	43	(36.309.018.361)	(51.461.176.210)
(-) Lãi vay đã trả	44	(92.947.568.576)	(95.231.899.876)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	2.104.633.607	(4.665.087.619)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(58.480.750)	(13.240.300.536)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	194.111.196	(1.394.494.371)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(3.244.554.226)	(20.478.769.238)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	751.900.640	(2.491.501.127)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	333.900.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(16.691.768.354)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(537.826.848.378)	499.710.047.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(6.580.819.374)	(5.197.571.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	879.909.091	218.181.818
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	1.484.215.249	12.898.231.316
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.216.695.034)	7.918.841.334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		
3. Tiền vay gốc	73	38.606.728.493.048	37.504.727.069.351
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1		
3.2. Tiền vay khác	73,2	38.606.728.493.048	37.504.727.069.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(38.099.470.974.687)	(37.982.709.086.198)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2		
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74,3	(38.099.470.974.687)	(37.982.709.086.198)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	507.257.518.361	(477.982.016.847)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	101.389.635.384	71.742.763.211
- Tiền	101,1	101.389.635.384	71.742.763.211
- Các khoản tương đương tiền	101,2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	66.603.610.333	101.389.635.384

- Tiền	103,1	66.603.610.333	101.389.635.384
- Các khoản tương đương tiền	103,2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		316.401.374.701.350	344.083.766.653.043
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(369.013.069.734.857)	(394.856.407.804.365)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		50.314.518.462.319	48.364.786.876.538
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	7,1		2.284.535.946.977	2.368.630.456.822
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(120.267.880.101)	(154.333.193.170)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(11.148.775.787)	(9.124.556.595)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		18.794.935.187.230	29.199.729.757.775
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(18.847.264.721.301)	(29.164.171.321.782)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(196.386.814.170)	(167.123.131.734)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.217.012.869.286	1.384.136.001.020
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		974.421.061.569	998.325.808.317
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		163.610.833.436	260.459.470.686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3.938.637.403	85.866.821.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		75.042.336.878	39.483.900.885
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.020.626.055.116	1.217.012.869.286
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		834.721.235.761	974.421.061.569
Trong đó có kỳ hạn				

PDF Compressor Free Version

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	159.245.842.721	163.610.833.436
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.946.173.827	3.938.637.403
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	22.712.802.807	75.042.336.878
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

Phó Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

Handwritten text on the right margin: 01/02/2020

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV – Năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 15/03/2017

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 4, số 3 - 5 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: Tầng 1& 2, số 79 đường Hưng Đạo Vương, khu phố 4, phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Số 27 hoặc 30, đường Trần Hưng Đạo, phường 1, TP.Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị trường và giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường, với các chứng khoán không thu thập được giá thì ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

- CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2019.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác

(từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. *Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn*

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:*

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:*

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. *Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:*

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. *Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:*

4.12.1. *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:*

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành

trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết: Cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên 03 báo giá của các công ty chứng khoán; trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi sử dụng mô hình chiết khấu dòng tiền; hợp đồng tiền gửi được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Thông tư 334 quy định “Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.” nên được xác định theo giá gốc.

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty lựa chọn chỉ đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường vào cuối kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị hợp lý của chúng vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty thay đổi chính sách kế toán và lựa chọn đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Do ảnh hưởng của thay đổi về chính sách kế toán nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ quý IV năm 2018 giảm 36.364.879.224 VND, lợi nhuận sau thuế cho kỳ quý IV năm 2019 không ảnh hưởng.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	66.468.619.889	101.229.245.347
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	134.990.444	160.390.037
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	66.603.610.333	101.389.635.384

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	66.015.116	1.490.274.235.400
Trái phiếu	165.215.688	18.194.668.121.568
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	231.230.804	19.684.942.356.968
a) Cửa NĐT		
Cổ phiếu	3.647.440.351	64.774.450.347.890
Trái phiếu	1.020.884.418	108.152.012.948.221
Chứng khoán khác	654.630	9.584.185.400
Cộng	4.668.979.399	172.936.047.481.511
Tổng	4.900.210.203	192.620.989.838.479

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	2.132.687.629.129	2.129.225.876.683	1.879.087.297.504	1.869.576.404.133
Cộng	2.132.687.629.129	2.129.225.876.683	1.879.087.297.504	1.869.576.404.133

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
AFS	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.069.913.000
Cộng	8.190.000.000	8.010.876.000	8.190.000.000	8.069.913.000

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay margin	1.188.983.355.732	1.188.983.355.732	794.389.521.057	794.389.521.057
Cộng	1.188.983.355.732	1.188.983.355.732	794.389.521.057	794.389.521.057

	TD1724415	51.276.135.274	57.402.924.658	6.126.789.384	-	57.402.924.658
	TD1724416	50.027.178.082	57.285.123.289	7.257.945.207	-	57.285.123.289
	TD1724417	50.354.146.119	56.952.452.056	6.598.305.937	-	56.952.452.056
	TD1823087	49.170.904.110	53.790.171.230	4.619.267.120	-	53.790.171.230
	TD1926170	109.162.000.000	115.070.383.562	5.908.383.562	-	115.070.383.562
	TD1626456	126.301.000.000	130.465.054.794	4.164.054.794	-	130.465.054.794
	TD1828113	109.036.000.000	111.767.890.411	2.731.890.411	-	111.767.890.411
	VCB_BOND_CC_2016	166.826.501.203	188.819.985.777	21.993.484.574	-	188.819.985.777
	KSB_BOND_2018_1	44.800.000.000	47.151.680.877	2.351.680.877	-	47.151.680.877
	VPI_BOND_2019	89.200.000.000	88.828.145.973	-	371.854.027	88.828.145.973
	CTI_BOND_2019_1	80.000.000.000	81.954.871.232	1.954.871.232	-	81.954.871.232
	ECOPARK_BOND	200.000.000.000	205.773.479.453	5.773.479.453	-	205.773.479.453
	APROMACO BOND	11.700.000.000	11.687.626.849	-	12.373.151	11.687.626.849
	DAKTRONG	30.000.000.000	30.853.972.602	853.972.602	-	30.853.972.602
	VCB_BOND_CC_2018	2.962.240.000	3.368.512.739	406.272.739	-	3.368.512.739
	APROMACO BOND 2	88.300.000.000	93.585.843.630	5.285.843.630	-	93.585.843.630
3	Chứng chỉ tiền gửi	102.535.150.000	103.489.787.673	954.637.673	-	103.489.787.673
	FE CREDIT	50.012.650.000	50.415.767.125	403.117.125	-	50.415.767.125
	FE CREDIT	52.522.500.000	53.074.020.548	551.520.548	-	53.074.020.548
4	Hợp đồng tiền gửi	420.000.000.000	420.000.000.000	-	-	420.000.000.000
	OCB	170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
	Indovina	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	HDBank - Hàng Xanh	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	BIDV - Hà Thành	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	ABBANK	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000

(*): Đối với Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi là giá thị trường - lãi dự thu

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.5.1. Khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	479.360.000
Cộng	-	479.360.000
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	45.737.313.119	38.286.603.139
Cộng	45.737.313.119	38.286.603.139
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng	-	-
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi		
7.5.4. Phải thu hoạt động margin		
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	17.019.713.376	6.023.104.204
Cộng	17.019.713.376	6.023.104.204
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	2.874.443.490	2.875.978.862
Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000	2.750.000.000
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	44.000.000	44.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Hậu Giang	31.225.040	21.978.862
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hải Dương	49.000.000	35.000.000
Đặng Thị Thu Thủy	-	25.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments	168.450	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam	50.000	-
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.5.7. Phải thu khác	50.630.884.149	47.392.955.181
Cộng	50.630.884.149	47.392.955.181
Trong đó:		
Các khoản phải thu khác khó đòi	919.342.851	646.320.253

A.7.6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này				Kỳ trước
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu bán tài sản tài chính							
2	Dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.553.268.695		2.875.978.862	201.664.628	203.200.000	2.874.443.490	2.875.978.862
	Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	2.750.000.000		2.750.000.000		-	2.750.000.000	2.750.000.000
	Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	44.000.000		44.000.000		-	44.000.000	44.000.000
	Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Hậu Giang	44.607.200		21.978.862	9.246.178	-	31.225.040	21.978.862
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Hải Dương	70.000.000		35.000.000	14.000.000	-	49.000.000	35.000.000
	Đặng Thị Thu Thủy	50.000.000		25.000.000		25.000.000	-	25.000.000
	Công ty CP Điện Gia Lai	594.000.000		-	178.200.000	178.200.000	-	-
	Quý Eastspring Investments	561.495		-	168.450		168.450	-
	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Việt Nam	100.000		-	50.000		50.000	-
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	919.342.851		646.320.253	286.022.598	13.000.000	919.342.851	646.320.253
	Cộng	4.472.611.546		3.522.299.115	487.687.226	216.200.000	3.793.786.341	3.522.299.115

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vật tư văn phòng		
Công cụ, dụng cụ	1.277.031.546	992.592.700
Cộng	1.277.031.546	992.592.700

A.7.8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	180.681.994	180.680.794
Chi phí trả trước CCDC	-	55.101.529
Chi phí trả trước khác	1.968.632.790	1.478.418.762
Cộng	2.149.314.784	1.714.201.085
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thuê VP	766.700.000	306.680.000
Chi phí trả trước CCDC	-	811.406.365
Chi phí trả trước khác	975.766.856	1.865.081.163
Cộng	1.742.466.856	2.983.167.528

A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			9.198.712.095	42.134.428.116	51.333.140.211
Mua trong năm			1.387.557.540	1.607.811.834	2.995.369.374
Đầu tư XDCB hoàn thành			-		-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm		-	8.330.065.740	43.418.776.460	51.748.842.200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			6.492.701.752	37.580.389.653	44.073.091.405
Khấu hao trong năm			1.067.549.801	2.548.787.329	3.616.337.130
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán			(2.256.203.895)	(323.463.490)	(2.579.667.385)
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm		-	5.304.047.658	39.805.713.492	45.109.761.150
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm			2.706.010.343	4.554.038.463	7.260.048.806
Tại ngày cuối năm			3.026.018.082	3.613.062.968	6.639.081.050
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- đồng
37.275.443.285 đồng
-

A.7.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			23.733.828.001		23.733.828.001
Mua trong năm			3.585.450.000		3.585.450.000
Tạo ra từ nội bộ công ty			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			(348.900.000)		(348.900.000)
Số dư cuối năm	-	-	26.970.378.001	-	26.970.378.001
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			23.733.828.001		23.733.828.001
Khấu hao trong năm			724.322.957		724.322.957
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			(348.900.000)		(348.900.000)
Số dư cuối năm	-	-	24.109.250.958	-	24.109.250.958
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	2.861.127.043	-	2.861.127.043
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Mục đích
a. Ngắn hạn			
VIT_BOND_2017	-	46.700.000.000	Vay ABBank
PVP	88.400.000.000	88.400.000.000	Vay Vietbank
VCB_BOND_CC_2016	90.340.315.507	117.000.000.000	Vay WooriBank
CCTG Fecredit	50.012.650.000	-	Vay ABBank
CCTG Fecredit	52.522.500.000	-	Vay ABBank
CCTG Homecredit	-	146.808.858.416	Vay ABBank
HĐTG tại BIDV	50.000.000.000	50.000.000.000	Vay BIDV
HĐTG tại OCB	-	120.000.000.000	Vay OCB
HĐTG tại Indovina	20.000.000.000	20.000.000.000	Vay Indovina
HĐTG tại HD Bank	-	40.000.000.000	Vay OCB
HĐTG tại OCB	70.000.000.000	-	Vay Vietinbank
HĐTG tại ABBank	50.000.000.000	-	Vay ABBank
HĐTG tại ABBank	90.000.000.000	-	Vay Vietinbank
HĐTG tại HDBank	40.000.000.000	-	Vay Vietinbank
HĐTG tại Indovina	-	50.000.000.000	Vay ABBank
Cộng	601.275.465.507	678.908.858.416	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	98.191.010.000	197.056.490.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	80.000	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.347.500.000	778.000.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	200.000	40.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	200.000	40.000

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.716.800.000	500.000.000
Cộng	3.716.800.000	500.000.000

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK	61.327.190.000	49.827.190.000
Cộng	61.327.190.000	49.827.190.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	29.628.399.620.000	28.870.424.550.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	293.704.440.000	200.719.260.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.946.981.870.000	4.951.500.390.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	190.000.000	190.000.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	145.336.490.000	83.757.810.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.960.000.000	7.316.290.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8.337.190.000	7.850.080.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	17.297.190.000	15.166.370.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chờ về của NĐT	87.112.390.000	62.456.400.000
Cộng	87.112.390.000	62.456.400.000

A.7.23. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	834.721.235.761	974.421.061.569
1.1. Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	706.837.577.589	821.339.978.840
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	13.034.911.573	42.895.580.420
1.2. Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	110.047.125.591	106.227.313.505
1.3. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán phái sinh	17.836.532.581	46.853.769.224
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	159.245.842.721	163.610.833.436
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	3.946.173.827	3.938.637.403
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT trong nước	2.320.833.786	2.316.372.919
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT nước ngoài	1.625.340.041	1.622.264.484
Cộng	997.913.252.309	1.141.970.532.408

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	10.470.569	10.352.314
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	22.702.332.238	75.031.984.564
Cộng	22.712.802.807	75.042.336.878

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.8.1. Phải trả về mua tài sản tài chính	6.255.331.999	1.004.509.999
Cộng	6.255.331.999	1.004.509.999
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
Cộng	6.255.331.999	1.004.509.999

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	2.033.235.717	2.203.295.489
Cộng	2.033.235.717	2.203.295.489

7.9.2. Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán Cộng	-	-
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành Cộng	-	-
7.9.4. Phải trả về Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) Cộng	1.001.286.834	1.032.799.419
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác Cộng	-	-

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Cộng	-	-

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	1.019.237.650	347.568.795
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.710.310.684	10.193.307.455
Thuế Thu nhập cá nhân	3.516.503.942	4.094.011.834
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	225.448.706	125.498.473
Cộng	13.471.500.982	14.760.386.557

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác Cộng	-	-

A.7.32. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	2.338.284.384	2.059.993.288
Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	2.377.391.780	7.021.971.507
Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	4.715.676.164	9.081.964.795

A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
 Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác
 định được đối tượng
Cộng

- -

A.7.34. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	544.507.165	2.660.233.315
Cộng	544.507.165	2.660.233.315

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả, phải nộp khác	602.955.912	533.382.915
Cộng	602.955.912	533.382.915

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11.587.032.192	5.407.031.670
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.587.032.192	5.407.031.670

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng		849.400.000.000	12.492.200.000.000	12.231.700.000.000	1.109.900.000.000
Vay cá nhân		63.754.581.963	18.213.103.805.940	18.226.164.789.243	50.693.598.660
Vay của đối tượng khác					
Cộng		913.154.581.963	30.705.303.805.940	30.457.864.789.243	1.160.593.598.660

A.7.38. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn		-	-	-	-
Vay ngân hàng					
Vay của đối tượng khác					
b) Nợ dài hạn		-	-	-	-
Thuê tài chính					
Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N-1		
	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

WANG TO 2/1/11

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	998.202.019.900	1.142.262.136.871
1.1. Của NĐT trong nước	886.587.586.489	1.032.845.588.682
1.2. Của NĐT nước ngoài	111.614.433.411	109.416.548.189
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	-	-
2.1. Của NĐT trong nước	-	-
2.2. Của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của NĐT	22.424.035.216	74.750.732.415
Cộng	1.020.626.055.116	1.217.012.869.286

A.7.40. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	808.463.103	452.136.179
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2.740.469.489	291.335.203
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	3.548.932.592	743.471.382

A.7.41. Phải thu, phải trả của NĐT về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1.199.154.519.167	803.376.942.584
2. Phải trả gốc margin	1.188.983.355.732	794.389.521.057
2.1. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	1.188.983.355.732	794.389.521.057
2.2. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	10.171.163.435	8.987.421.527

3.1. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	10.171.163.435	8.987.421.527
3.2. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài		
Cộng	2.398.309.038.334	1.606.753.885.168

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	435.643.109.201	327.625.567.500
Lợi nhuận chưa thực hiện	- 2.769.401.957	- 7.608.714.697
Cộng	432.873.707.244	320.016.852.803

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm N	Năm N-1
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước		
Lỗ chưa thực hiện		
Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ ...		
Số lãi phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu		
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc	-	-

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Ngoại tệ các loại

TT	Loại ngoại tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	USD	73.422,92	89.038,92

2. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	834.721.235.761	974.421.061.569
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	821.686.324.188	931.525.481.149
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	13.034.911.573	42.895.580.420
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	834.721.235.761	974.421.061.569

3. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.946.173.827	3.938.637.403
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	2.320.833.786	2.316.372.919
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	1.625.340.041	1.622.264.484
Cộng	3.946.173.827	3.938.637.403

4. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.45. Thu nhập****7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi/ lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/ lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết				
	PVP	1.480.300	6.875.330.000	(6.210.522.000)	(6.469.300.000)
	DHC	546.690	21.069.657.000	3.471.045.894	6.322.281.694
	VGT	412.100	3.363.460.000	(799.591.424)	(1.790.677.070)
	DGC	67.855	1.785.617.500	(599.341.800)	(2.927.905.154)
	CNG	136.010	3.321.597.000	(332.956.089)	(338.422.964)
	SKH	109.500	2.467.310.000	(299.002.830)	(587.900.381)
	CEO	844.200	8.303.970.000	(213.588.679)	(240.460.761)

	MWG	66.000	8.228.620.000	(186.645.905)	501.066.441
	SSI	255.000	5.533.225.000	(176.850.029)	(176.850.029)
	KBC	568.190	8.812.897.500	(147.605.777)	(166.855.000)
	VRE	85.000	2.860.800.000	(131.178.096)	(355.195.734)
	VHM	16.000	1.367.940.000	(108.560.508)	(160.962.560)
	TCB	370.000	8.855.858.000	(104.099.000)	(58.305.000)
	TA9	10.400	88.120.000	(84.256.981)	(1.292.055.640)
	FPT	76.000	4.427.200.000	(74.775.889)	24.987.328
	STB	350.250	3.806.929.500	64.024.426	(323.175.181)
	REE	40.000	1.528.007.500	(51.683.815)	(171.236.207)
	HPG	306.000	7.027.050.000	(47.432.061)	913.278.377
	VSN	4.200	142.730.000	(44.472.631)	(247.170.234)
	CTG	200.000	4.265.202.500	43.011.747	843.907.034
	VNM	47.000	6.063.400.000	41.902.593	67.743.807
	Cổ phiếu khác	2.865.180	64.634.114.500	(113.976.021)	(264.245.251)
	Tổng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết			(6.106.554.874)	(6.897.452.485)
2	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết				
	VIGECAM	200.000	2.200.000.000	175.822.292	175.822.292
	VCBF - TBF	1.500.000	29.446.950.000	5.827.184.550	12.402.858.582
	VCBF - BCF	1.500.000	27.319.905.000	5.212.615.228	11.498.222.123
	Tổng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết			11.215.622.070	24.076.902.997
3	Trái phiếu niêm yết				
	TD1926170	1.000.000	165.158.000.000	6.199.356.164	6.199.356.164
	TD1732403	-	-	-	6.723.729.452
	TD1631463	-	-	-	11.779.938.356
	TP khác	3.000.000	344.650.000.000	87.890.412	5.337.556.541
	Tổng trái phiếu niêm yết			6.287.246.576	30.040.580.513
4	Trái phiếu chưa niêm yết				
	BOND_VPI_2019	886	89.872.651.525	10.478.922	146.229.308
	BOND_VIT	-	-	-	200.265.746
	Trái phiếu khác	668	67.599.726.401	374	5.032.655
	Tổng trái phiếu chưa niêm yết			10.479.296	351.527.709
5	Công cụ thị trường tiền tệ				
	HOME CREDIT				955.322.822
	FECREDIT	-	-	-	5.621.258.928
	Tổng công cụ thị trường tiền tệ			-	6.576.581.750

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

T	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	34.104.386.592	141.709.456.528	29.527.996.385	111.498.915.872
2	Từ tài sản tài chính HTM	-	-	940.154.732	7.405.160.000

3	Từ các khoản cho vay	29.663.906.843	101.922.012.431	23.360.179.283	109.639.116.278
4	Từ AFS	-	59.037.000	-	120.087.000
	Cộng	63.768.293.435	243.690.505.959	53.828.330.400	228.663.279.150

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

T	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	6.359.786.518	14.277.118.631	4.902.337.764	56.344.693.334
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	6.359.786.518	14.277.118.631	4.902.337.764	56.344.693.334

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	CLTG hối đoái				
	CLTG hối đoái đã thực hiện	-	-	-	3.530.933
	CLTG hối đoái chưa thực hiện	-	9.422.486	-	48.165.757
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.333.013.828	1.484.215.249	2.014.570.448	2.500.571.316
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	1.333.013.828	1.493.637.735	2.014.570.448	2.552.268.006

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

T T	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.099.819.928	79.463.597.107	19.115.516.516	88.858.231.501
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.752.883.883	10.458.450.220	315.386.343	9.248.812.587
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.636.444.450	20.455.608.657	4.926.777.760	21.459.321.475
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.925.352.883	6.452.478.979	7.469.818	10.679.508.702
6	Chi phí các nghiệp vụ tài chính khác	-	-	-	-
7	Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	31.414.501.144	116.830.134.963	24.365.150.437	130.245.874.265

B.7.48. Chi phí hoạt động tài chính

T T	Loại chi phí hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	727.543	1.749.275	1.802.690

	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.014.157	11.483.728	14.491.494	14.491.494
2	Chi phí lãi vay	26.449.633.522	88.667.574.044	21.379.745.026	89.499.765.339
3	Lỗi bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	26.452.647.679	88.679.785.315	21.395.985.795	89.516.059.523

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

T	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	11.819.509.383	45.983.813.016	6.360.741.320	53.260.243.385
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.175.625.625	4.644.024.098	1.195.044.125	4.519.398.055
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		-		
4	Chi phí vật tư văn phòng	155.504.754	476.378.399	324.380.287	582.161.376
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	1.242.349.613	2.189.027.743	275.028.613	1.410.021.863
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	135.743.488	3.233.490.591	580.780.428	2.343.170.114
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	451.413.567	1.566.321.576	786.711.639	2.002.478.509
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	277.022.598	273.022.598	(20.000.000)	(26.000.000)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.854.434.277	20.035.550.488	5.436.537.695	21.713.829.121
10	Chi phí khác	2.756.776.329	8.159.446.689	4.297.064.938	10.972.023.766
	Cộng	22.868.379.634	86.561.075.198	19.236.289.045	96.777.326.189

B.7.51. Thu nhập khác

T	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến

1	Thu nhập khác	3.818.182	883.727.273	218.181.818	260.086.756
	Cộng	3.818.182	883.727.273	218.181.818	260.086.756

B.7.52. Chi phí khác

T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	-	14.031.000	6.309.091	6.309.091
	Cộng	-	14.031.000	6.309.091	6.309.091

B.7.53. Chi phí thuế TNDN

T	Chi tiết thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.710.310.684	34.826.021.590	11.001.915.862	49.500.122.529
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.710.310.684	34.826.021.590	11.001.915.862	49.500.122.529
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	8.710.310.684	34.826.021.590	11.001.915.862	49.500.122.529
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.898.307.249	6.191.807.922	(5.446.384.954)	(1.868.416.204)
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			(5.446.384.954)	(1.868.416.204)
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.898.307.249	6.191.807.922		
9	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.898.307.249	6.191.807.922	(5.446.384.954)	(1.868.416.204)

C. Thuyết minh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do

TT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2

E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập
Chi phí
Lãi/ lỗ
Cộng

G. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ

- 2 VCB Tower
- 3 VCBF

Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

TT	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	24.780.460	14.454.615
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	47.487.252	3.470.678.941
3	Chi phí hoạt động dịch vụ	(531.771.095)	198.463.442
4	Chi phí hoạt động khác (thuê nhà, điện nước...)	3.315.232.822	3.099.712.224
	Cộng	2.855.729.439	6.783.309.222

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

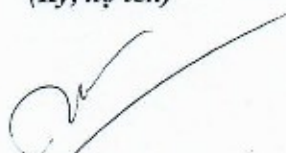
Như đã trình bày trong Thuyết minh số 6, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty thay đổi và áp dụng hồi tố chính sách kế toán đối với việc ghi nhận giá trị hợp lý của các TSTC là các công cụ nợ không có giá thị trường. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh cho kỳ quý IV năm 2018 đã được điều chỉnh lại. Bản so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi điều chỉnh lại như sau:

TT	Nội dung	Quý IV năm 2018 (theo báo cáo trước đây)	Quý IV năm 2018 (điều chỉnh lại)
Báo cáo kết quả hoạt động			
1	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.516.709.163	(28.442.694.030)
2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(5.305.390.983)	(10.808.695.146)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.091.658.811	2.635.559.781
4	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.644.834.852	(5.446.384.954)
5	Lợi nhuận kế toán sau thuế	33.444.908.097	(2.919.971.127)

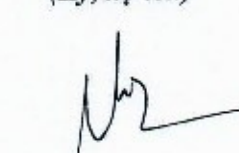
49.4. Thông tin về hoạt động liên tục

49.5. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Phó Giám đốc

(Ký, họ tên)


Lê Việt Hà

